FireAnt

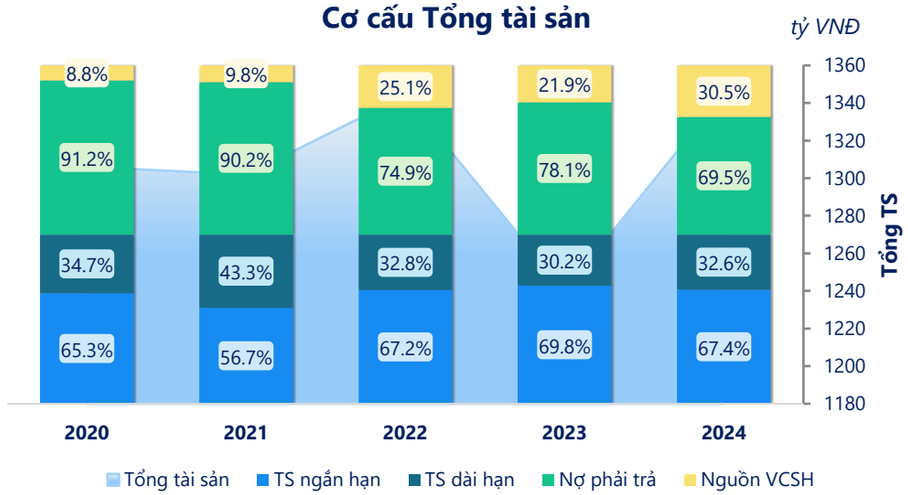
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	62,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,410
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,823
SL cổ phiếu LH	20,399,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	410
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,277
P/E	5.3
EPS	11,891

	YTD	1T	3T	6T
ICN		16.0%	44.6%	58.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

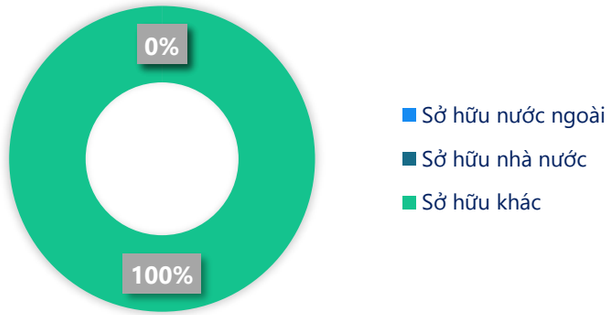
Cơ cấu Tổng tài sản



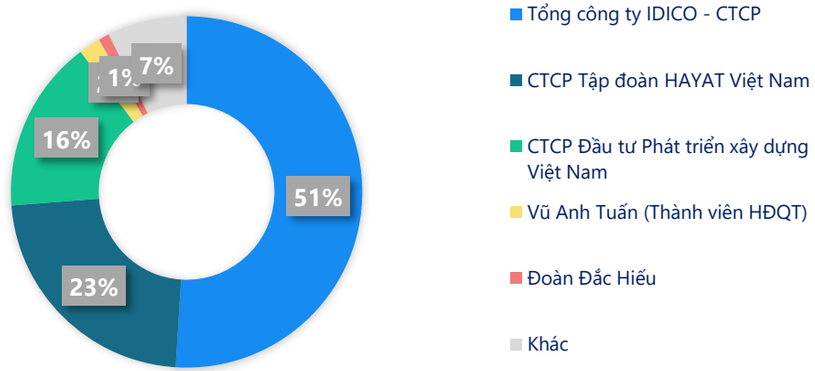
Tổng tài sản của **ICN** năm 2024 tăng trưởng **8.45%** so với năm trước, đạt **1,345** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

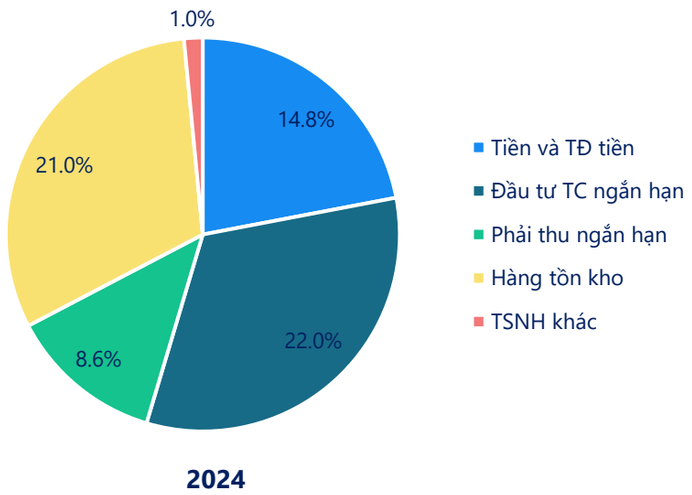


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty IDICO - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn HAYAT Việt Nam nắm giữ 22.8% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng Việt Nam nắm giữ 15.9%.

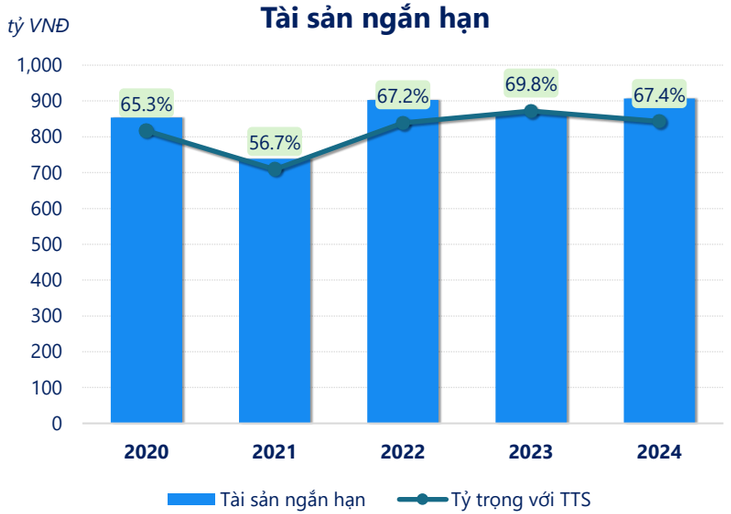
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

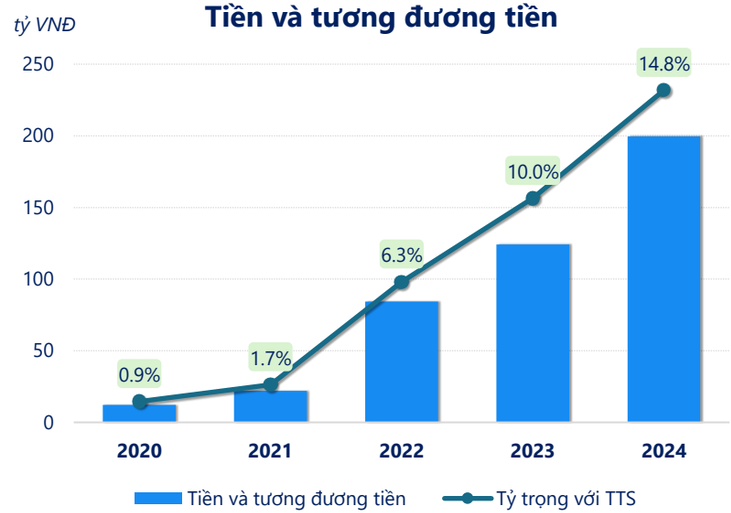


2024

Tài sản ngắn hạn



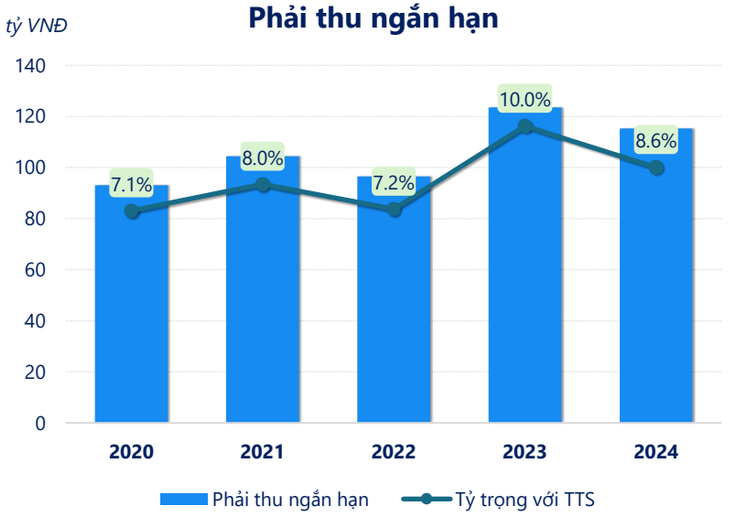
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ICN đạt **906.7** tỷ đồng, tăng trưởng **4.79%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

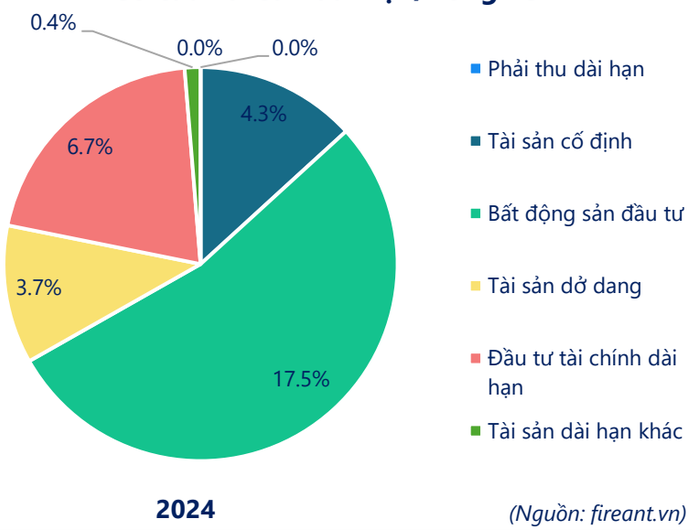


Hàng tồn kho



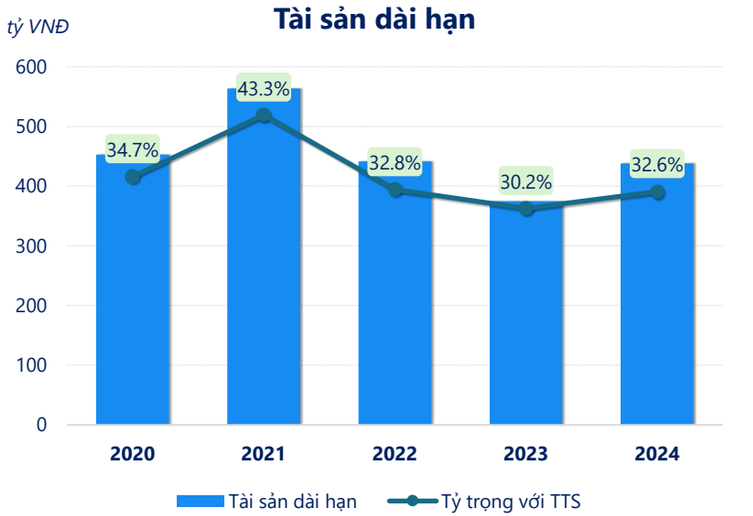
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



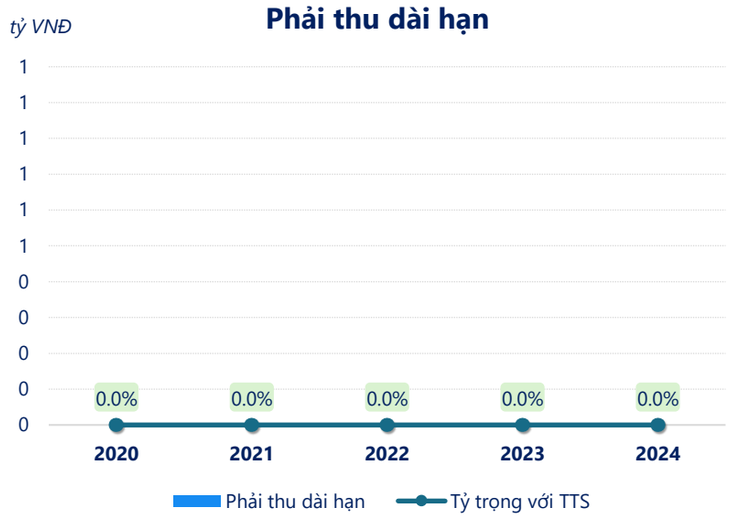
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

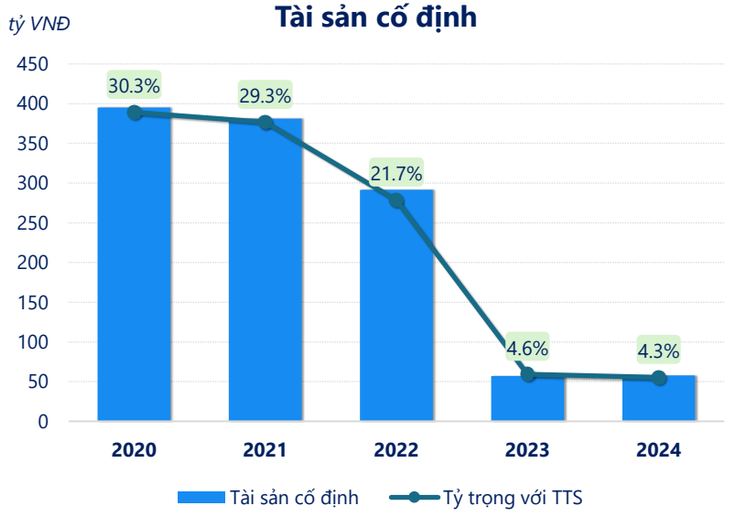


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.9%** so với năm trước và đạt **438.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **17.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.69%.

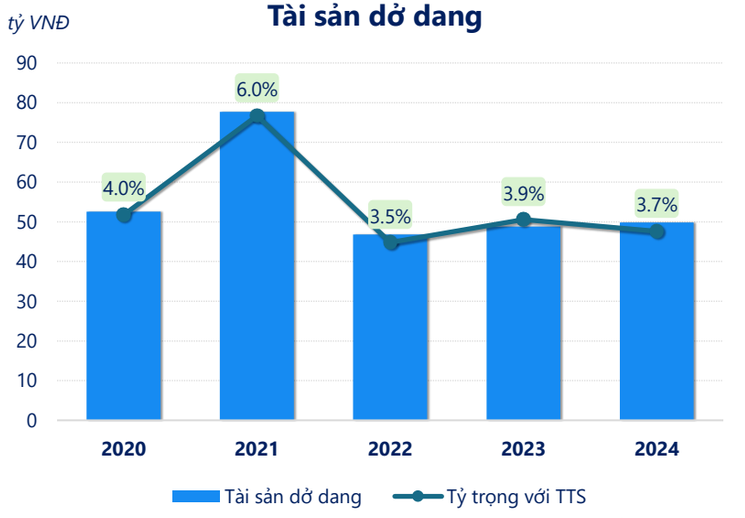
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

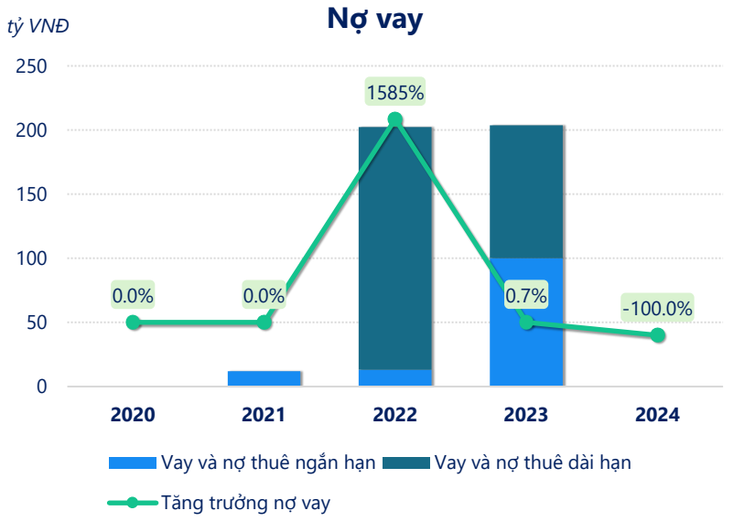
Tài sản dở dang



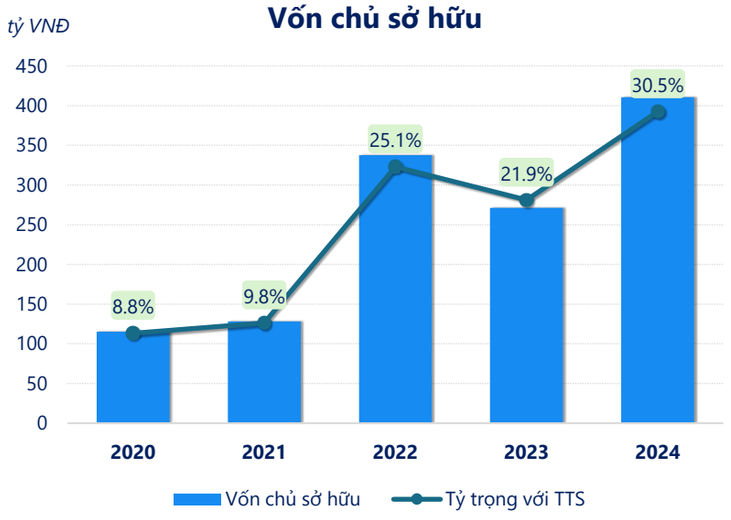
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

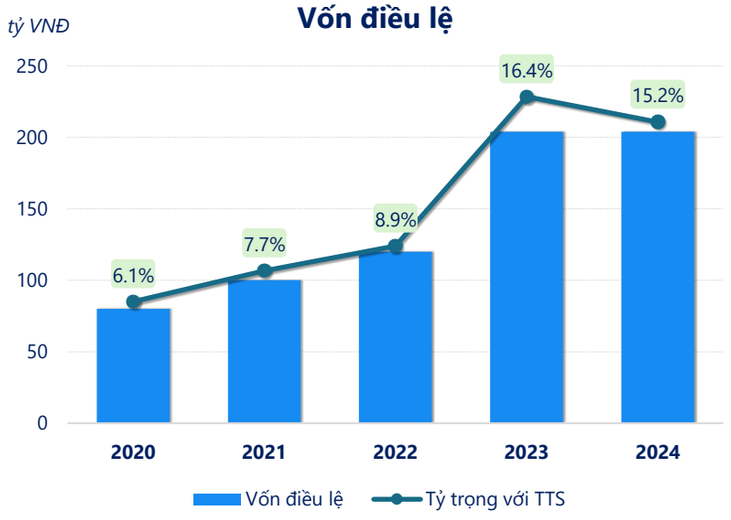
Nợ vay



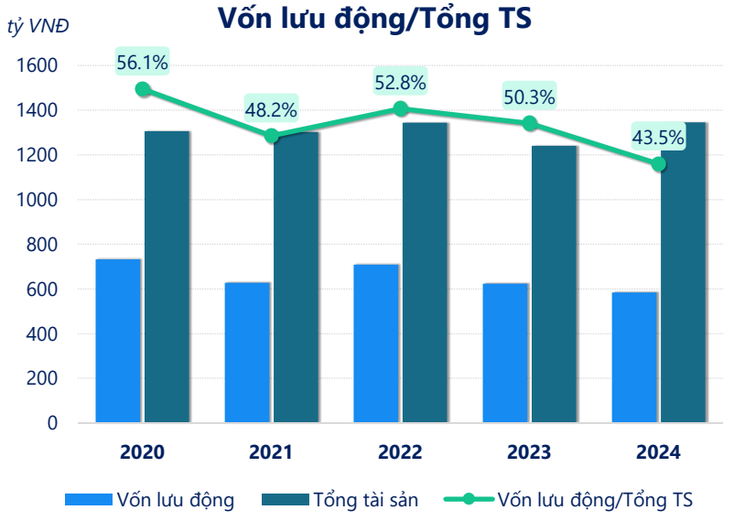
Vốn chủ sở hữu



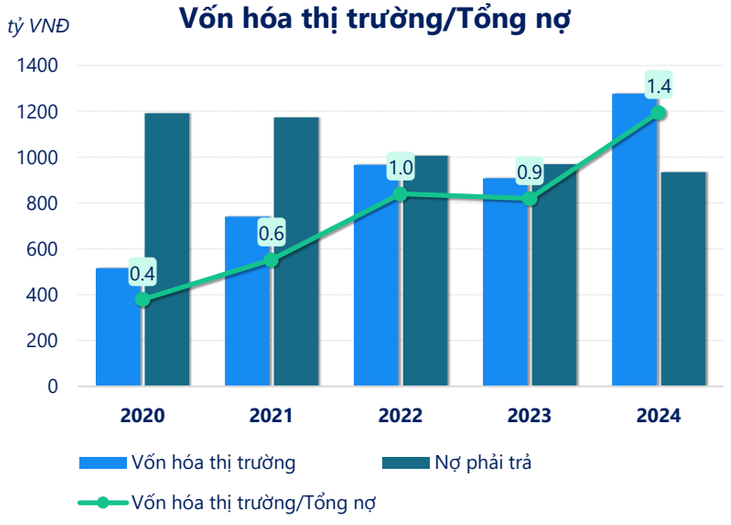
Vốn điều lệ



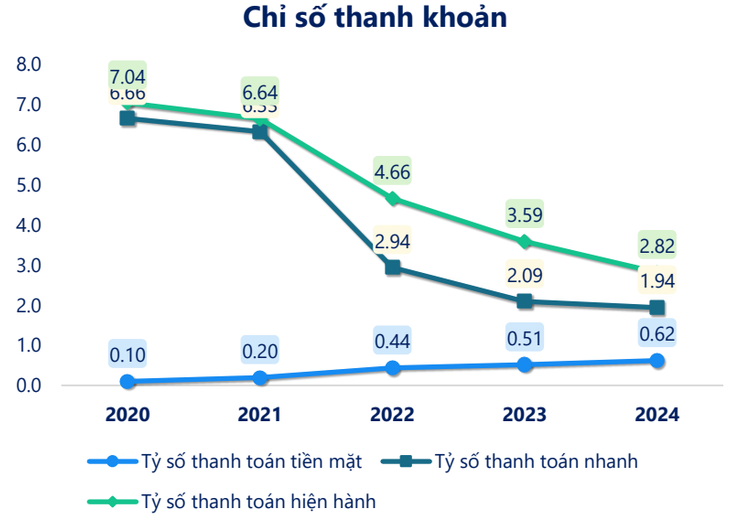
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,345**	**1,240**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	907	865	4.8%
Tiền và tương đương tiền	200	124	60.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	296	255	16.1%
Phải thu ngắn hạn	115	124	-6.6%
Hàng tồn kho	282	361	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	1.90	630%
Tài sản dài hạn	**438**	**375**	**16.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.9	57.2	1.2%
Bất động sản đầu tư	235	220	6.9%
Tài sản dở dang	49.8	48.8	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.0	20.0	350%
Tài sản dài hạn khác	**5.69**	**29.2**	**-80.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	934	969	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**322**	**241**	**33.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	100	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.46	13.5	-29.9%
Nợ dài hạn	613	728	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	104	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**271**	**51.4%**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**271**	**51.4%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**181**	**138**	**611**	**225**	**623**
Giá vốn hàng bán	156	118	205	151	300
Lợi nhuận gộp	**25.3**	**20.3**	**406**	**73.6**	**323**
Doanh thu HĐTC	54.0	45.5	39.3	27.1	21.1
Chi phí TC	0.23	0.84	0.75	0.60	7.46
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.58**	**0.75**	**0.60**	**2.49**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	15.2
Chi phí QLDN	19.4	16.6	19.0	17.8	18.4
LN thuần từ HĐKD	**59.6**	**48.4**	**426**	**82.2**	**303**
Lợi nhuận khác	1.98	0.66	0.91	0.18	0.52
LN trước thuế	**61.6**	**49.1**	**427**	**82.4**	**304**
Lợi nhuận sau thuế	**49.9**	**42.4**	**342**	**66.0**	**243**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.9**	**42.4**	**342**	**66.0**	**243**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.6	-14.5	-293	-1.34	429
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	56.2	224	242	-88.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.0	131	-201	-265
Tiền đầu kỳ	14.5	12.2	21.9	84.3	124
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.35**	**9.73**	**62.4**	**39.8**	**75.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.06	0.05	0.09
Tiền cuối kỳ	12.2	21.9	84.3	124	200

Powered by Infographic